

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAC HA HYDROPOWER
THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 35 /2026/CBTT-BHHC-TCHC
No. 35/2026/CBTT-BHHC-TCHC

Lào Cai, ngày 16 tháng 01 năm 2026
Lao Cai, date 16 month 01 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Bac Ha Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the fourth quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức:

Name of organization:

- Mã chứng khoán: BHA

Stock code: BHA

- Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Bảo Nhai, tỉnh Lào Cai

Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province

- Điện thoại liên hệ/Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606

Contact phone number /Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606

- Email: thanhluanvu155@gmail.com Website: <https://thuydienbacha.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Disclosed information:

- BCTC Quý IV năm 2025

- *Financial Statements Quarter IV, 2025*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and superior accounting units with affiliated units);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated financial statements (TCNY with subsidiaries);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

General financial statements (TCNY has an accounting unit under its own accounting apparatus).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

The auditing organization gives an opinion that is not a full acceptance of the financial statements (for audited financial statements in 2025):

Có *Have*

Không *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

Có *Have*

Không *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, transferred from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

Có *Have*

Không *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

Có *Have*

Không *No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period varies from 10% or more compared to the same period of the previous year:

Có *Have*

Không *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

Có *Have*

Không *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

Có *Have*

Không *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

Có *Have*

Không *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại đường dẫn <https://thuydienbacha.vn>

This information was published on the company's website date 16 month 01 year 2025 at the link <https://thuydienbacha.vn>

Nơi nhận:

Recipients:

- Như kính gửi;
- As sent;
- Lưu: TCHC.
- Save: TCHC.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

- BCTC Quý IV năm 2025;

Financial Statements Quarter IV, 2025;

- Văn bản giải trình CV số: 35/2026/CV-BHHC-TCKT ngày 16 tháng 01 năm 2026

Document explaining No.35/2026/CV-BHHC-TCKT date 16 month 01 year 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



**Nguyễn Thành Hưng
Nguyen Thanh Hung**

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
THỦY
ĐIỆN
BẮC HÀ**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
DN: C=VN, S=LÀO CAI
, L=Bắc Hà, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN THỦY
ĐIỆN BẮC HÀ,
OID.0.9.2342.1920030
0.100.1.1=
MST:5300240587
Reason: I am the
author of this document
Location:
Date: 2026.01.16
12:33:45+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2023.2.0



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Thôn Lùng Xa - Xã Bảo Nhai -- Tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: 0214.6294668

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

BẮC HÀ – NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142 201 801 379	156 442 874 815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79 429 538 866	122 043 769 533
1. Tiền (11)	111	V.01	2 699 538 866	11 543 769 533
2. Các khoản tương đương tiền (121,1288)	112		76 730 000 000	110 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh (121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128)	123			
III. Các khoản phải thu	130		62 772 262 513	33 851 857 294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131		60 533 987 975	28 314 773 938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		559 603 446	3 011 834 892
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138,338)	136	V.03	1 678 671 092	2 525 248 464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2293)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			547 247 988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)	151			547 247 988
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (333)	153			
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (141,244,2288)	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1322 782 108 539	1383 805 197 443
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn (331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (338,244)	216	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (2293)	219			
II. Tài sản cố định	220		1322 405 478 602	1383 784 271 517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1322 405 478 602	1383 784 271 517
- Nguyên giá (211)	222		2634 905 683 459	2607 768 668 981
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-1312 500 204 857	-1223 984 397 464
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá (217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (241)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2292)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		376 629 937	20 925 926
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	376 629 937	20 925 926
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21		
3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế, dài hạn (1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác (2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		1464 983 909 918	1540 248 072 258
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		388 756 029 349	553 897 997 252
I. Nợ ngắn hạn	310		201 867 824 197	196 155 822 600
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311		5 652 644 445	1 328 097 566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312		849 198 938	2 544 796 157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	V.16	19 915 315 384	6 823 167 391
4. Phải trả người lao động (334)	314		1 057 339 294	970 927 025
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	V.17	427 858 333	2 478 740 170
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316			
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD (337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)	319	V.18	2 281 362 980	336 475 300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(341,3439)	320	V.18	170 858 969 500	179 964 139 371
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)	322		825 135 323	1 709 479 620
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	324			
II. Nợ dài hạn	330		186 888 205 152	357 742 174 652
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn (335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn (336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác (338,344)	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338		186 888 205 152	357 742 174 652
9. Trái phiếu chuyển đổi (3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi (41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342			
13. Quỹ Khoa học công nghệ (356)	343			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	1076 227 880 569	986 350 075 006
I. Vốn chủ sở hữu	410		1076 227 880 569	986 350 075 006
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411		660 000 000 000	660 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết (41111)	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi (41112)	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4113)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	418		14 639 363 292	12 185 316 581
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421		401 588 517 277	314 164 758 425
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (4211)	421a			
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (4212)	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		1464 983 909 918	1540 248 072 258

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Hà Thị Thùy

Kế toán trưởng

TẠ HỒNG DIỆU



C.P
/

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

QUÝ 4 NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	91 695 396 932	72 074 525 545	337 602 932 002	364 125 331 903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		91 695 396 932	72 074 525 545	337 602 932 002	364 125 331 903
4. Giá vốn hàng bán	11		25 302 542 975	31 747 597 559	105 406 242 981	120 931 846 913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		66 392 853 957	40 326 927 986	232 196 689 021	243 193 484 990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		185 858 368	399 454 589	1 365 387 299	1 095 778 293
7. Chi phí tài chính	22		8 781 855 867	13 382 819 300	39 695 888 012	55 015 918 435
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 781 855 867	13 382 819 300	39 695 888 012	55 015 918 435
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 206 918 465	4 140 129 145	11 341 801 393	12 902 050 729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-24-25]	30		54 589 937 993	23 203 434 130	182 524 386 915	176 371 294 119
11. Thu nhập khác	31		163 637 068	744 219	1 163 637 068	744 219
12. Chi phí khác	32		326 673 956	5 476 194 185	561 983 251	6 787 503 379
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		- 163 036 888	-5 475 449 966	601 653 817	-6 786 759 160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		54 426 901 105	17 727 984 164	183 126 040 732	169 584 534 959
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		3 154 234 827	-1 676 972 108	16 047 679 719	5 981 420 891
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		51 272 666 278	19 404 956 272	167 078 361 013	163 603 114 068

Người lập biểu

Hà Thị Thùy

Kế toán trưởng

TẠ HỒNG DIỆU



Ngày 16 tháng 01 năm 2026

CÔNG TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG PHẦN

THỦY ĐIỆN

BẮC HÀ

HÀC HÀ T.L.AO

NGUYỄN THÀNH HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52,856,903,680	17,727,984,164
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		22,242,114,727	25,289,014,500
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(185,858,368)	(399,454,589)
Chi phí lãi vay	06		8,781,855,867	13,382,819,300
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lư	08		83,695,015,906	56,000,363,375
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(28,920,405,219)	28,384,574,368
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế th	11		37,716,711,511	49,127,468,258
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		191,543,977	(174,427,869)
Tiền lãi vay đã trả	13		(38,211,434,042)	(43,424,584,140)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		6,689,356,809	2,578,924,774
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		61,160,788,942	92,492,318,766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32,587,576,827)	(8,508,917,883)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		185,858,368	399,454,589
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(32,401,718,459)	(8,109,463,294)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơ	32			-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,607,885,205	42,619,398,203
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,805,522,205)	(34,701,000,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65,175,664,150)	(40,307,262,500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(71,373,301,150)	(32,388,864,297)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(42,614,230,667)	51,993,991,175
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122,043,769,533	70,049,778,358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		79,429,538,866	122,043,769,533

Hà Thị Thùy
Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHĐCĐ-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 20/08/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 07/03/2018 là 660.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), với số cổ phần tương ứng là 66.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, xây dựng công trình cấp thoát nước; đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện nhỏ và vừa;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3300
CÔNG
CỐ
HUY
BÁ
T C H

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được hình thành từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, bao gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tăng lên từ đầu tư XDCB trong năm 2013 được xác định trên cơ sở tạm tính giá trị đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà theo sổ sách kế toán. Và hoàn thành quyết toán đầu tư Dự án số 0516/2016/KTXDCB-Com.pt được phát hành ngày 18/10/2016. Công ty đã điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên theo giá trị quyết toán Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25-45 năm
- Máy móc, thiết bị 04-15 năm
- Phương tiện vận tải 04-12 năm
- Thiết bị văn phòng 02-04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tùy theo phân cấp quản lý, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán điện

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

240
NG
PH.
/ D
C H
A T.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, thông qua ĐHCĐ, sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	22,134,296	29,254,831
Tiền gửi ngân hàng	2,677,404,570	11,514,514,702
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	76,730,000,000	110,500,000,000
	79,429,538,866	122,043,769,533

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	60,533,987,975	54,608,587,846
Chi nhánh Viettel Lào Cai	-	58,767,970
Cộng	60,533,987,975	54,667,355,816

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,678,671,092	-	2,525,248,464	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	1,678,671,092	-	2,525,248,464	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,679,692,843,378	809,952,160,081	118,123,665,522	2,607,768,668,981
Tăng XDCBHT, TS quý 4	18,597,849,074	8,939,165,404	-	27,537,014,478
Thanh lý, nhượng bán	-	400,000,000	-	400,000,000
Số dư Tại ngày 31/12/2025	1,698,290,692,452	818,491,325,485	118,123,665,522	2,634,905,683,459
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	477,588,427,909	694,945,996,700	118,123,665,522	1,290,658,090,131
Khấu hao quý	9,508,890,261	12,733,224,466	-	22,242,114,727
Thanh lý, nhượng bán	-	400,000,000	-	400,000,000
Tại ngày 31/12/2025	487,097,318,170	707,279,221,166	118,123,665,522	1,312,500,204,858
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	1,679,692,843,378	809,952,160,081	118,123,665,522	2,607,768,668,981
Tại ngày 31/12/2025	1,211,193,374,282	111,212,104,319	-	1,322,405,478,601



9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà	-	-
- Chi phí xây lắp	-	
- Chi phí thiết bị	-	
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	-	547,247,988
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	-	547,247,988
b. Dài hạn	376,629,937	20,925,926
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	376,629,937	20,925,926
Cộng	376,629,937	568,173,914

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (phụ lục 1)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Thuế GTGT	-	32,134,812,282	30,936,117,466	1,198,694,816
Thuế TNDN	6,204,088,083	15,890,680,894	6,204,089,000	15,890,679,977
Thuế TNCN	59,496,369	870,266,895	876,314,277	53,448,987
Thuế tài nguyên	547,440,700	45,524,798,524	43,594,489,395	2,477,749,829
Các khoản khác phí, lệ phí.....	12,142,239	20,375,258,304	20,375,258,304	12,142,239
Cộng	6,823,167,391	114,795,816,899	101,986,268,442	19,632,715,848

002
ÔNG
Ở PH
ỦY
-ÁC
HÀ T

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	188,700,875	170,659,129
Bảo hiểm xã hội	135,649,454	131,935,447
Bảo hiểm y tế	23,166,496	23,541,900
Bảo hiểm thất nghiệp	10,630,027	10,338,824
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,923,216,128	-
Cộng	2,281,362,980	336,475,300

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ/lãi lũy kế LN sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	12,185,316,581	314,164,758,425	986,350,075,006
Lợi nhuận lũy kế quý III/2025		-	115,805,694,735	115,805,694,735
Lợi nhuận quý IV/2025	-	-	51,272,666,278	51,272,666,278
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2,454,046,711	(2,454,046,711)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(8,180,155,703)	(8,180,155,703)
Chi cổ tức			(66,000,000,000)	(66,000,000,000)
Chi thưởng HĐQT, BKS và BDH			(3,020,399,747)	(3,020,399,747)
Tại ngày 31/12/2025	660,000,000,000	14,639,363,292	401,588,517,277	1,076,227,880,569

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn thực góp tại 01/01/2025		Số thực góp tại 31/12/2025	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	291,130,830,000	44.11%	270,649,830,000	41.01%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Phát	32,357,000,000	4.90%	32,357,000,000	4.90%
Công ty TNHH Đầu tư thương mại SUNCO	31,953,000,000	4.84%	31,953,000,000	4.84%
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	159,666,000,000	24.19%	159,666,000,000	24.19%
Cổ đông khác	144,893,170,000	21.95%	165,374,170,000	25.06%
Cộng	660,000,000,000	100.00%	660,000,000,000	100.00%

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	91,695,396,932	364,125,331,903
	91,695,396,932	364,125,331,903

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	25,302,542,975	120,931,846,913
Cộng	25,302,542,975	120,931,846,913

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185,858,368	1,095,778,293
Cộng	185,858,368	1,095,778,293



20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,781,855,867	55,015,918,435
Cộng	8,781,855,867	55,015,918,435

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CP SX THEO YẾU TỐ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,448,187,378	16,224,214,842
Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ	22,242,114,727	101,156,058,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	2,819,159,335	16,453,624,800
Cộng	28,509,461,440	133,833,897,642

22. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	163,637,068	744,219
Cộng	163,637,068	744,219

23. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí khác	326,673,956	6,787,503,379
Cộng	326,673,956	6,787,503,379

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,154,234,827	5,981,420,891
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,154,234,827	5,981,420,891

25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51,272,666,278	163,603,114,068
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	51,272,666,278	163,603,114,068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	66,000,000	66,000,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66,000,000	66,000,000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	777	2,479



26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79,429,538,866	122,043,769,533	79,429,538,866	122,043,769,533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62,212,659,067	30,840,022,402	62,212,659,067	30,840,022,402
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	141,642,197,933	152,883,791,935	141,642,197,933	152,883,791,935
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	357,747,174,652	537,706,314,023	357,747,174,652	537,706,314,023
Phải trả người bán, phải trả khác	7,934,007,425	1,664,572,866	7,934,007,425	1,664,572,866
Chi phí phải trả	427,858,333	2,478,740,170	427,858,333	2,478,740,170
Cộng	366,109,040,410	541,849,627,059	366,109,040,410	541,849,627,059

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

240
NG T
PH
Y Đ
C H
A T L

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79,429,538,866	-	-	79,429,538,866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62,212,659,067	-	-	62,212,659,067
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	141,642,197,933	0	0	141,642,197,933
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122,043,769,533	-	-	122,043,769,533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30,840,022,402	-	-	30,840,022,402
Cộng	152,883,791,935	0	0	152,883,791,935



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	170,858,969,500	186,888,205,152	-	357,747,174,652
Phải trả người bán, phải trả khác	7,934,007,425	-	-	7,934,007,425
Chi phí phải trả	427,858,333	-	-	427,858,333
Cộng	179,220,835,258	186,888,205,152	0	366,109,040,410
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	179,964,139,371	357,742,174,652	-	537,706,314,023
Phải trả người bán, phải trả khác	1,664,572,866	-	-	1,664,572,866
Chi phí phải trả	2,478,740,170	-	-	2,478,740,170
Cộng	184,107,452,407	357,742,174,652	0	541,849,627,059

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hà Thị Thùy
Người lập biểu

Ngày 16. Tháng 01. năm 2026.

Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Hưng
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 Năm 2025

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cao Hà	32,738,747	32,738,747	32,738,747	32,738,747
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	2,729,512,500	2,729,512,500		-
Hợp tác xã Công Khánh	19,842,159	19,842,159	19,842,159	19,842,159
Công ty TNHH Khánh Dur	8,040,567	8,040,567	8,040,567	8,040,567
Công ty TNHH Đức Lộc-Huyện Bắc Hà	69,046,751	69,046,751	69,046,751	69,046,751
Công ty CP Vietronic Công nghiệp	295,538,883	295,538,883	295,538,883	295,538,883
Công ty TNHH Đức Cường	4,788,140	4,788,140	4,788,140	4,788,140
Công ty TNHH MTV Lan nhiều		-		-
Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	99,677,508	99,677,508	60,411,448	60,411,448
Công ty CP đường Bộ Lào Cai	1,377,229,540	1,377,229,540		-
Công ty CP thẩm định giá AVALUE Việt N	7,650,000	7,650,000		-
Tập đoàn viễn thông quân đội	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
Công ty LICOGI 20	619,248,529	619,248,529	619,248,529	619,248,529
Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai	4,120,685	4,120,685	4,120,685	4,120,685
Công ty TNHH hoa cây cảnh Hoàng Hải	93,960,000	93,960,000		-
Trung tâm quan trắc môi trường	12,340,000	12,340,000	12,340,000	12,340,000
Công ty CP thương mại thành an	35,843,500	35,843,500	35,843,500	35,843,500
Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật	19,796,000	19,796,000	19,796,000	19,796,000
Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOT	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
Nguyễn Thanh Thủy	6,197,580	6,197,580		-
Công ty cổ phần LICOGI 15	2,420,600	2,420,600	2,420,600	2,420,600
Công ty tư vấn Xây dựng LICOGI	1,294,847	1,294,847	1,294,847	1,294,847
Điện lực Bảo Thắng	26,637,509	26,637,509	27,098,366	27,098,366
Công ty TNHH XD và TM Nam Duy		-	9,309,344	9,309,344
Công ty TNHH XD và TM Lộc Nam		-	2,880,000	2,880,000
Công ty TNHH MTV YM&DV K-GOLF	83,381,400	83,381,400		-
Viện kinh tế xây dựng	81,999,000	81,999,000	81,999,000	81,999,000
	5,652,644,445	5,652,644,445	1,328,097,566	1,328,097,566

5300
CÔNG
CỔ
THỦY
ĐIỆN
BẮC
HÀ

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ ngắn hạn	170,858,969,500	170,858,969,500	191,461,854,705	200,567,024,576	179,964,139,371	179,964,139,371
Vay và nợ ngắn hạn						
-Vay ngân hàng HDBank - CN Lào cai	5,000,000	5,000,000	20,607,885,205	22,567,024,576	1,964,139,371	1,964,139,371
	-	-				
	-	-				
	-	-				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
-Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Lo	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000
-Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai	55,853,969,500	55,853,969,500	55,853,969,500	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000
-Ngân hàng NNo & PTNT Việt nam - CN TL Lãi ân	-	-				
b, Vay dài hạn	186,888,205,152	186,888,205,152	-	170,853,969,500	357,742,174,652	357,742,174,652
Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (118,698,469,787	118,698,469,787	-	115,000,000,000	233,698,469,787	233,698,469,787
Vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	-	-		7,853,969,500	7,853,969,500	7,853,969,500
Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào c	68,189,735,365	68,189,735,365		48,000,000,000	116,189,735,365	116,189,735,365
Vay vốn thoả thuận - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	-	-				
Nợ dài hạn	-	-				
-Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai (6)	-	-				
-Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Lo	-	-				
Cộng	357,747,174,652	357,747,174,652	191,461,854,705	371,420,994,076	537,706,314,023	537,706,314,023

Trong đó: Số còn phải trả trong vòng 12 tháng: 170.858.969.500 VNĐ



Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-BH/2006 ngày 30/10/2006 giữa Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Hạn mức tín dụng là 844.000.000.000 đồng, cho mục đích thanh toán chi phí dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Hà.
- Thời hạn vay là 162 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc theo 20 kỳ bán niên liên tiếp vào ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn bốn mươi tám (48) tháng sau ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
 - Mức lãi suất áp dụng cho số dư nợ gốc của các khoản vay trong mỗi kỳ hạn tính lãi là tỷ lệ phần trăm theo năm bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bình quân và lãi suất biên là 3,6%/năm.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07/PLTD-BH/2012 ngày 29/12/2012 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc tăng hạn mức tín dụng và cơ cấu nợ. Hạn mức tín dụng mới là 1.009.000.000.000 đồng.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 08/PLTD-BH/2013 ngày 30/5/2013 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cơ cấu nợ, gia hạn và điều chỉnh lại số tiền và thời gian trả nợ gốc, lãi.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHD-BH/2015 ngày 30/3/2015 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc điều chỉnh lại kỳ hạn tính lãi, cơ cấu điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lãi.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10/PLHĐ-BH/2017 ngày 12/12/2017 của NHNN0&PT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cho vay bổ sung vốn 120 tỷ đồng.
- (2) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 05/2006/HĐTD ngày 27/12/2006 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai và Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng; Hợp đồng sửa đổi số 01/2008/HĐSD ngày 09/7/2008 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng và Công ty CP Thủy điện Bắc Hà; Hợp đồng sửa đổi số 02/2010/HĐSD ngày 23/11/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2012/HĐSDDBS ngày 29/6/2012; Các Hợp đồng sửa đổi bổ sung 04/2012/HĐSDDBS ngày 03/7/2012, số 05/2013/HĐSDDBS ngày 06/3/2013 và số 06/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013. Hạn mức tín dụng là 156.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: phục vụ di dân giải phóng mặt bằng; mua sắm thiết bị sản xuất trong nước gồm đập tràn, cửa nhận nước; đường ống áp lực, cần trục gian máy, cửa dẫn nước ra, tuốc bin phát máy (nếu có) theo đúng nội dung Dự án đầu tư được phép phê duyệt.
- Thời hạn cho vay là 168 tháng (14 năm) kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ (31/10/2007). Thời hạn ân hạn 49 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc 119 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là tháng 11/2011. Lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm tính trên dư nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 11,7%/năm.
 - Hợp đồng vay vốn số 02/2009 ngày 13/6/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, hạn mức tín dụng là 315.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: Công trình Thủy điện Bắc Hà, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ, thời gian ân hạn: 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ. Lãi suất nợ trong hạn được áp dụng cho từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- (3) Lãi vay và gốc vay đến hạn trả năm 2015 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 04/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.
- Lãi vay đến hạn trả năm 2015 hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 06/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.
- (4) Hợp đồng vay ngắn hạn ký ngày 14/01/2024 giữa Ngân hàng HDBank - CN Lào Cai và Công ty CP thủy điện Bắc Hà thời hạn vay 3 năm./.

